

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

Bản án số: 05/2021/DS-PT

Ngày 25/6/2021

V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu chặt cây trên đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vi Thị Tuyết Mai**

Các Thẩm phán: Bà **Hoàng Thị Thu Hương**

Ông Hoàng Hữu Truyền

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lục Thị Ánh Nguyệt** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Dịu** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2021/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chặt cây trên đất*” do có kháng cáo của đương sự đối với bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Trần Thị Kim L**. Luật sư của Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

* Bị đơn: Ông **Triệu Chiều P**, sinh năm 1974. Có mặt

Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Hoàng Thị N**, sinh năm 1972. Có mặt

2. Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1971. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

3. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1973. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn V**. Có mặt

4. Bà **Nguyễn Thị Đ1**, sinh năm 1975. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Hoàng Thị N**. Có mặt

5. Anh **Nguyễn Hoài S**, sinh năm 1991. Có mặt

6. Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1994. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn B**. Có mặt

7. Chị **Lục Thị Y**, sinh năm 1994. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

8. Bà **Triệu Thị L**, sinh năm 1974. Có mặt

9. Ông **Hứa Văn T**, sinh năm 1966. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

** Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn B**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 8 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Về nguồn gốc: Năm 1997, bố của ông là ông **Nguyễn Văn G** được nhà nước giao đất, giao rừng theo Quyết định số: 7357/QĐ-UB ngày 31/12/1997 để trồng cây, diện tích theo sổ bì xanh là: **10,22ha** thuộc các lô: Lô 25 có diện tích 3,1ha, lô 26 có diện tích 3,2ha thuộc khoảnh 7; Còn lô 23 có diện tích 3,92ha thuộc khoảnh 8, đều ở tiểu khu 18 (địa danh rừng Vằng H), địa chỉ thửa đất tại Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Sau khi được giao đất, gia đình ông quản lý đúng ranh giới và sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp với ai. Năm 2017, gia đình ông trồng khoảng 2000 cây Mỡ trên một phần diện tích đất, đến cuối năm 2017 đầu năm 2018 gia đình ông trồng thêm khoảng 1000 cây Mỡ (hiện nay toàn bộ số cây Mỡ trên đã chết do không được chăm sóc). Năm 2018 xảy ra tranh chấp với ông **Triệu**

Chiều P, ông P đã lấn chiếm đất của gia đình ông và trồng cây trên diện tích đất đang tranh chấp.

Tại phiên tòa, ông xác định diện tích đất tranh chấp là 29.207,4m² nằm trong thửa đất số 188, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004) được quy chủ tên Nguyễn Văn B. Năm 2016 ông lên UBND xã B, huyện C xem bản đồ mới biết diện tích đất đang tranh chấp nằm trong thửa đất số 188. Trên phần đất đang tranh chấp hiện nay có cây Mỡ tái sinh của ông P trồng.

Nay ông khởi kiện yêu cầu ông P phải trả lại cho ông phần đất tranh chấp có diện tích là 29.207,4m² nói trên vì phần đất này nằm trong thửa đất số 188, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004) và nằm trong lô số 25, 26 thuộc khoảnh 7, tiểu khu 18. Yêu cầu ông P phải chặt toàn bộ số cây Mỡ tái sinh đã trồng trên phần đất tranh chấp để trả lại đất cho gia đình ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Triệu Chiều P trình bày:

Diện tích đất tranh chấp hiện nay có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Hứa Văn T vào năm 2008 (có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất), ông đã thanh toán đủ số tiền là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) cho ông T, ông T cũng đã bàn giao đất để ông sử dụng. Lô đất mà ông nhận chuyển nhượng với ông T là lô số 21, khoảnh 7, tiểu khu 18, trạng thái Ib có diện tích là 42.000m², lô số 21 giáp ranh với lô số 26 của ông G bố đẻ ông B. Tuy nhiên, thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ tên ông T sang tên ông vẫn chưa được thực hiện, hiện nay Quyết định giao đất lâm nghiệp số: 7347/QĐ/UB ngày 31/12/1997 vẫn đứng tên ông Hứa Văn T.

Việc tranh chấp giữa ông và ông B xảy ra từ năm 2017, ông cũng đã có đơn khiếu kiện gửi chính quyền địa phương và Tòa án để yêu cầu giải quyết nhưng vẫn chưa được giải quyết dứt điểm.

Tại phiên tòa, ông không nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của ông B. Ông yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích 29.207,4m² nằm trong thửa đất số 188, tờ bản đồ số 2 vì diện tích 29.207,4m² nằm trong lô đất số 21, khoảnh 7, tiểu khu 18, trạng thái Ib, diện tích là 42.000m² mà ông đã nhận chuyển nhượng với ông T theo bản đồ đo đạc địa chính năm 1997.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị N trình bày:

Bà nhất trí với phần trình bày của ông Nguyễn Văn B về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Tại phiên tòa, bà xác định phần đất tranh chấp có diện tích là 29.207,4m² nằm trong thửa đất số 188, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004). Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông B.

- Ông Hứa Văn T trình bày:

Ông xác nhận việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất đúng như ông P trình bày. Ông được chuyển nhượng lô đất số 21, khoảnh 7, tiểu khu 18, trạng thái Ib có diện tích là 42.000m² cho ông P vào năm 2008 với số tiền là 15.000.000đ. Hiện nay, ông cũng không thể xác định được ranh giới thửa đất của ông với các thửa đất khác. Do việc mua bán giữa ông và ông P đã xong từ lâu, hiện nay đất đai là do ông P quản lý, sử dụng nên đối với việc tranh chấp đất đai giữa ông B và ông P, ông xác định không có liên quan và yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật, ông không có tranh chấp với bất kỳ ai.

Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông B và ông P, ông yêu cầu cơ quan chức năng xác định ranh giới giữa các thửa đất theo Bản đồ địa chính năm 1997, phần đất tranh chấp nằm ở thửa đất của ai thì người đó được sử dụng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C tiến hành đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2020, quyết định:

Áp dụng Điều 5, khoản 9 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26, Điều 166, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn Nguyễn Văn B đối với bị đơn Triệu Chiếu P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và chặt toàn bộ cây Mỡ tái sinh trên đất tranh chấp.

Công nhận cho ông Triệu Chiếu P được quyền sử dụng diện tích đất là 29.207,4m² nằm trong thửa đất số 188, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004).

(Vị trí, kích thước, ký hiệu các cạnh, diện tích tranh chấp 29.207,4m² được xác định căn cứ theo Bản đồ trích đo địa chính kèm theo bản án này)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 01 năm 2021, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm theo hướng yêu cầu được sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích là 29.207,4m² vì phần đất này nằm trong thửa đất số 188, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004) và nằm trong lô số 25, 26 thuộc khoảnh 7, tiểu khu 18. Yêu cầu ông P phải chặt toàn bộ số cây Mỡ tái sinh đã trồng trên phần đất tranh chấp để trả lại đất cho gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Bản án sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như

triệu tập thiếu người tham gia tố tụng, việc xác minh, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ để tuyên bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì vậy đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có ý kiến: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết đề nghị hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông B trong thời hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. *Về xác định người tham gia tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ diện và hàng thừa kế của ông G gồm những ai? và hiện nay những ai còn sống để đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như bà Hà Thị P (vợ ông Nguyễn Văn G), bà Nguyễn Thị H (con đẻ ông Nguyễn Văn G). Việc không đưa bà P, bà H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đối với ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1 là các con đẻ của ông Nguyễn Văn G mặc dù đã được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng quá trình giải quyết vụ án không lấy lời khai, không xác minh làm rõ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên có công sức đóng góp vào việc quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp không? Có ý kiến như thế nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn? Các đương sự trên có yêu cầu được cùng sử dụng phần đất tranh chấp không? Ông Nguyễn Văn V quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm không có lời khai, không tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa phúc thẩm yêu cầu được sử dụng phần đất tranh chấp vì phần đất trên là của bố để lại. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ các nội dung trên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[1.3]. Về xác định phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập và yêu cầu phản tố trong vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án, khi lấy lời khai (trước phiên công khai chứng cứ và hòa giải), bị đơn ông Triệu Chiêu P có yêu cầu phản tố (yêu cầu ông B phải chặt cây và trả lại đất cho ông P, không yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thủ tục phản tố cho ông P như: Thông báo nộp tạm ứng án phí, Thông báo thụ lý yêu cầu phản tố. Tại phiên công khai chứng cứ và hòa giải, ông P không có yêu cầu gì. Tại phiên tòa sơ thẩm (ngày 26/11/2020) ông P mới có yêu cầu được công nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp. Bản án dân sự sơ thẩm đã công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp cho ông P là vượt quá yêu cầu khởi kiện quy định tại khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4]. Về thủ tục tố tụng tại phiên tòa: Ngày 26/11/2020, Hội đồng xét xử sơ thẩm đang tiến hành phần tranh tụng, xét thấy cần thiết phải bổ sung thêm tài liệu chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án nên Hội đồng xét xử đã quyết định “tạm ngừng phiên tòa”. Ngày 23/12/2020 sau khi đã bổ sung được tài liệu chứng cứ Hội đồng xét xử mở lại phiên tòa (tiến hành lại phần bắt đầu phiên tòa và phần tranh tụng), không công bố các tài liệu chứng cứ đã thu thập được khi tạm ngừng phiên tòa. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B, bà N thừa nhận chưa được Tòa án cấp sơ thẩm công bố các tài liệu, chứng cứ mà Hội đồng xét xử đã thu thập được khi tạm ngừng phiên tòa và cũng chưa được tiếp cận các tài liệu chứng cứ này, biên bản phiên tòa không thể hiện việc Hội đồng xét xử đã công bố tài liệu chứng cứ trên. Việc Tòa án cấp sơ thẩm mở lại phiên tòa và không công bố các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được khi tạm ngừng phiên tòa là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 259/Bộ luật tố tụng dân sự và làm ảnh hưởng đến quyền được tiếp cận công khai chứng cứ của các đương sự.

[2]. Về nội dung vụ án thể hiện:

Ông B yêu cầu ông P trả lại 29.207,4m² nằm trong thửa đất số 188, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004), đã được cấp sổ lâm nghiệp năm 1997 mang tên ông Nguyễn Văn G

Ông P cho rằng diện tích đất đang tranh chấp với ông B là do ông P nhận chuyển nhượng từ ông T, ông T đã được cấp sổ lâm nghiệp năm 1997 là thửa số 21 diện tích 4,2ha.

Hội đồng xét xử thấy: Năm 1997 ông Nguyễn Văn G (bố đẻ của ông B) được Ủy ban nhân dân huyện C giao đất giao rừng theo quyết định số 7357/QĐ-UB ngày 31/12/1997 với diện tích là 10,22 ha gồm: lô 25 diện tích 3,1 ha; lô 26 diện tích 3,2 ha, khoảnh 7, tiểu khu 18; lô 23 diện tích 3,92 ha, khoảnh 8, tiểu khu 18, thuộc thôn N, xã B, huyện C.

Ông Hứa Văn Thụ được Ủy ban nhân dân huyện C giao đất giao rừng theo quyết định số 7347/QĐ-UB ngày 31/12/1997 với diện tích là 13,20 ha gồm: lô 20 diện tích 6,0 ha; **lô 21 diện tích 4,2 ha**, khoảnh 7, tiểu khu 18; lô 24 diện tích 3,0 ha khoảnh 8, tiểu khu 18, thuộc thôn N, xã B, huyện C. Năm 2008 ông T

chuyển nhượng cho ông P lô 21 diện tích 4,2ha (Hợp đồng chuyển nhượng lập theo mẫu có chứng thực của UBND xã).

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/9/2020 xác định:

- Tổng diện tích đất tranh chấp là 31.208,4m² trong đó nằm trong thửa số 158 là 2001,0m² (là đất của UBND xã B quản lý), nằm trong thửa đất số 188, tờ bản đồ số 2 là 29.207,4m² (bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004) quy chủ tên ông Nguyễn Văn B.

- Lô đất số 21, khoảnh 7, tiểu khu 18, trạng thái Ib, diện tích là 42.000m², sổ bìa xanh đứng tên ông Hứa Văn T (đã bán cho ông Triệu Chiêu P năm 2008), theo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004 thì lô đất trên nằm trong 02 thửa đất là thửa số 188 và thửa số 158, tờ bản đồ số 2.

- Các bên có ý kiến:

Ông B: Cây Mỡ do ông P trồng, ông B đã nhắc nhở nhiều lần nhưng ông P vẫn trồng, yêu cầu ông P chặt toàn bộ cây Mỡ trên diện tích tranh chấp để trả lại đất cho ông.

Ông P: Yêu cầu được xem xét giải quyết ranh giới đất theo bản đồ năm 1997 (theo sổ bìa xanh đứng tên ông Nguyễn Văn G và ông Hứa Văn T), không đồng ý giải quyết theo bản đồ năm 2004.

Ông T: Tôi đã bán đất cho ông P năm 2008, hiện đất do ông P quản lý sử dụng, hiện nay tôi không xác định được ranh giới thửa đất của tôi ở đâu, tôi không có ý kiến gì đối với tranh chấp giữa ông B và ông P. Tôi yêu cầu căn cứ vào bản đồ năm 1997 để xem xét, giải quyết.

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C: Hiện nay bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004 thì khu đất hiện đang tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Do đó đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bắc Kạn: Không lồng ghép bản đồ đo đạc năm 1997 vào bản đồ năm 2004 được với lý do bản đồ năm 1997 không có tọa độ nên không có cơ sở lồng ghép với bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004.

Hạt Kiểm lâm huyện C: Bản đồ giao đất giao rừng năm 1997 chưa có kinh độ, vĩ độ, tuy nhiên đã có tỉ lệ bản đồ. Vì vậy việc áp dụng tọa độ đo đạc thực tế vào hồ sơ giao đất năm 1997 cần phải xem xét, đối chiếu trên cơ sở hồ sơ mà các bên cung cấp. Địa giới, ranh giới hành chính các xã là không thay đổi nên việc áp dụng để xem xét, xử lý các bên cần cung cấp hồ sơ để các cơ quan chuyên môn về đất đai xem xét, giải quyết.

Bản đồ 3 loại rừng xã B năm 2018 thể hiện thửa 188 tờ bản đồ số 2 gồm 4 lô- 1 khoảnh, 1 tiểu khu gồm: Lô số 23, khoảnh 3, tiểu khu 23, diện tích 1,25ha; Lô số 27, khoảnh 3, tiểu khu 23, diện tích 0,67ha; Lô số 33, khoảnh 3, tiểu khu 23, diện tích 6,63ha; Lô số 40, khoảnh 3, tiểu khu 23, diện tích 6,63ha. Thửa số 188 gồm 4 thửa, trong 4 thửa chỉ có 1 lô số 23 của ông G được cấp năm 1997 không có lô số 21 ông T được cấp năm 1997.

Tại biên bản xác minh ngày 9/12/2020, ông Hạ Văn T – Cán bộ địa chính xã B, huyện C cung cấp thông tin: Diện tích đất tranh chấp 29.207,4 m² nằm

trong thửa đất số 188, tờ bản đồ số 02 (bản đồ địa chính đo đạc năm 2004) là diện tích của lô đất số 21-IB, khoảnh 7, tiểu khu 18 được Ủy ban nhân dân huyện C giao đất lâm nghiệp cho ông Hứa Văn T ngày 31/12/1997 theo bản đồ đo đạc 1997. Kèm theo biên bản xác minh là trích lục bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 1997.

Tại Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 26/7/2019 của UBND xã B, công chức địa chính ông Vy Hiệp Q có ý kiến: Hiện tại UBND xã không có bản đồ gốc năm 1997 mà chỉ có bản đồ phôtô nháp đã bị mờ không có cơ quan có thẩm quyền xác nhận, ký, đóng dấu nên UBND không đủ cơ sở pháp lý để xác minh.

Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vị trí các lô đất mà ông G, ông T được giao theo Quyết định số 7357/QĐ-UB và Quyết định số 7347/QĐ-UB ngày 31/12/1997 trên bản đồ số 2 (bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004), chưa làm rõ nguồn gốc các lô đất trong thửa đất số 188, chưa làm rõ vị trí, diện tích của lô đất số 21, khoảnh 7, tiểu khu 18, trạng thái IB nằm trong thửa đất số 188, mà chỉ căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 9/12/2020 với cán bộ địa chính xã B để xác định thửa đất tranh chấp hiện nay giữa ông B và ông P chính là lô đất số 21-IB, khoảnh 7, tiểu khu 18 mà ông T được giao đất năm 1997 và từ đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn B trong khi công chức địa chính xã B có ý kiến tại Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 26/7/2019: *“Hiện tại UBND xã không có bản đồ gốc năm 1997 mà chỉ có bản đồ phôtô nháp đã bị mờ không có cơ quan có thẩm quyền xác nhận, ký, đóng dấu nên UBND không đủ cơ sở pháp lý để xác minh”* là chưa đầy đủ, chưa có căn cứ vững chắc. Do vậy, việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa khách quan, toàn diện.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên thấy cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm mới là phù hợp pháp luật.

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn thấy có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chặt cây trên đất*” của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

2. Chuyển Hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí : Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông B đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000563 ngày 06/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- TAND huyện C
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự: (theo đ/c)
- Lưu HSVA, HCTP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vi Thị Tuyết Mai

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vi Thị Tuyết Mai

